

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 934/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17/6/2022

V/v: “Tranh chấp về ly hôn;  
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Tám;

2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 461/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc: “Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 210/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị C, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Số 16/4E đường 70, Tổ 5, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 16/4E đường 70, Tổ 5, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 43 đường 65, Tổ 7, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ

Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C.

Địa chỉ: Số 2, đường Tỉnh lộ 8, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại Đơn xin ly hôn ngày 01 tháng 4 năm 2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày sự việc như sau:

Bà (Lê Thị C) và ông Lương Ngọc T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C vào ngày 05/01/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà ba mẹ vợ, đến năm 2013 thì ra ở riêng. Mậu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019 do ông T có mối quan hệ như vợ chồng với người phụ nữ khác. Ngày 04/01/2021, người phụ nữ đó tới nhà tìm và quấy phá từ 23 giờ 00 phút đến 04 giờ 00 phút ngày 05/01/2021. Ngày 13/01/2021 hai vợ chồng bà đang nói chuyện thì ông T đánh bà bị bầm người và bị ù tai, đến ngày 02/02/2021 bà biết được người phụ nữ mà chồng bà ngoại tình tên T, ông T cũng thừa nhận đã sống như vợ chồng với bà T hơn 01 năm nay và năn nỉ bà bỏ qua. Vì còn thương chồng, thương con nên bà bỏ qua cho ông T nhưng ông T lại tiếp tục qua lại với người phụ nữ đó. Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 10/3/2021 gia đình bà cùng ba mẹ ông T đến nhà bà T tại ấp T, xã T, huyện C bắt gian chồng bà và bà T. Sau đó ông T có hứa thay đổi nhưng ông T vẫn không từ bỏ được người phụ nữ đó. Bà quá đau lòng vì bị tổn thương nặng nề và cảm thấy cuộc sống hôn nhân quá mệt mỏi, không thể tiếp tục C sống với ông T được nữa, tình cảm vợ chồng cũng không còn, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn dứt khoát với ông T. Vợ chồng bà sống ly thân đã hơn 01 năm nay.

Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung tên là Lương Ngọc T1, sinh ngày 25/12/2012; Lương Ngọc M, sinh ngày 19/8/2014 và Lương Ngọc M1, sinh ngày 10/10/2018. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 03 trẻ là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng, tức mỗi trẻ là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, cấp dưỡng cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi, bắt đầu thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Đối với khoản nợ của Ngân hàng C, ông T là người đứng hợp đồng vay nhưng bà là người trả hàng tháng. Bà đã đóng được 04 kỳ, kỳ cuối là ngày 05/12/2020, thời điểm đó nợ gốc còn lại là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu

đồng). Sau khi nộp đơn ly hôn, bà đã tự nguyện trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng C vào ngày 09/5/2022 là 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng), còn lại 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng) là nợ của ông T thì ông T phải trả.

- Tại bản tự khai ngày 18/5/2021 và tại biên bản hòa giải ngày 18/5/2021, bị đơn ông Lương Ngọc T trình bày:

Ông và vợ là Lê Thị C kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi. Quá trình C sống, vợ chồng luôn hạnh phúc. Tuy nhiên do đặc thù công việc của ông là Công an viên cho nên thường xuyên có công tác đột xuất và có nhiều mối quan hệ xã hội, cho nên vợ ông ghen tuông, cho rằng ông có nhân tình bên ngoài dẫn đến việc vợ ông nộp đơn ly hôn. Ông không đồng ý ly hôn.

Về con C: Vợ chồng ông có 03 con C tên là Lương Ngọc T1, sinh ngày 25/12/2012; Lương Ngọc M, sinh ngày 19/8/2014 và Lương Ngọc M1, sinh ngày 10/10/2018.

Về tài sản chung, gồm có:

+ 01 căn nhà tại số 1614E đường 70, ấp G, xã T, huyện C do vợ ông đứng tên;

+ 01 phần đất thuộc thửa số 41 tờ bản đồ số 46 tại xã T, huyện C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 302248 do vợ ông đứng tên;

+ 100m<sup>2</sup> đất mua chung với ba vợ là ông Lê Công T do ông T đại diện cùng đứng tên với bà Cao Thị H;

+ Sổ tiết kiệm số CS 469969 tại Ngân hàng Sa với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) do vợ ông đứng tên;

+ Tài khoản thẻ ATM tại Ngân hàng A Củ Chi số 6120215094372 do vợ ông đứng tên.

Về nợ C: Có 01 khoản vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thời hạn 05 năm tại Ngân hàng C do ông đứng tên vay.

Trong trường hợp phải ly hôn, ông đề nghị được nuôi 03 con chung và yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi mỗi trẻ là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng; về tài sản chung yêu cầu phân chia theo pháp luật nếu không thỏa thuận được; nợ chung cũng phải chia theo pháp luật nếu không thỏa thuận được. Ông sẽ nộp Đơn phản tố với

nội dung trên cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 18/5/2021.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện của Ngân hàng C không có mặt nên không có lời khai.

\* Đại diện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Ngoài việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử thì từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Khoản 2 Điều 81, Khoản 3 Điều 81, Khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị C

Về quan hệ hôn nhân: Bà C được quyền ly hôn với ông T.

Về con chung: Giao 03 trẻ là Lương Ngọc T1, sinh ngày 25/12/2012; Lương Ngọc M, sinh ngày 19/8/2014 và Lương Ngọc M1, sinh ngày 10/10/2018 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng; buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung, mỗi trẻ là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, 03 trẻ là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng, bắt đầu thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà C khai về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; quá trình giải quyết vụ án, ông T không nộp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung và tại phiên tòa, ông T không có mặt mà không rõ lý do nên không xét. Khi có tranh chấp phát sinh, ông T được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Về nợ chung: Ông T có đứng tên vay tại Ngân hàng C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Quá trình vay, bà C có trả được 04 kỳ. Tính đến ngày 09/5/2022 cả nợ gốc và nợ lãi còn lại là 44.913.754đ (Bốn mươi bốn triệu chín trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng). Ngày 09/5/2022 bà C đã trả  $\frac{1}{2}$  nợ chung là 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng), còn lại 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng). Do phía Ngân hàng C không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết; phía ông T mặc dù có nêu về nợ chung trong bản tự khai cũng như tại biên bản hòa giải ngày 18/5/2021 nhưng ông T không nộp đơn yêu cầu giải quyết, tại phiên tòa ông T cũng không có mặt nên không xét. Ngân hàng C cũng như ông T được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định khi có phát sinh tranh chấp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn trong vụ kiện ông Lương Ngọc T hiện cư trú tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 461/TB-TA ngày 23/4/2021; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 kèm giấy triệu tập và Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 kèm giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Lương Ngọc T vắng mặt mà không rõ lý do nên căn cứ Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 461/TB-TA ngày 23/4/2021; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử

số 216/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 kèm giấy triệu tập và Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 kèm giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng C vắng mặt mà không rõ lý do nên căn cứ Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện Ngân hàng C.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 18/5/2021, ông T có nêu về phần tài sản chung gồm 01 căn nhà tại số 1614E đường 70, ấp G, xã T, huyện C do vợ ông đứng tên; 01 phần đất thuộc thửa số 41 tờ bản đồ số 46 tại xã T, huyện C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 302248 do vợ ông đứng tên; 100m<sup>2</sup> đất mua C với ba vợ là ông Lê Công T do ông T đại diện cùng đứng tên với bà Cao Thị Hoàng D; Sổ tiết kiệm số CS 469969 tại Ngân hàng S với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) do vợ ông đứng tên; Tài khoản thẻ ATM tại Ngân hàng A Củ Chi số 6120215094372 do vợ ông đứng tên. Tuy nhiên do ông T không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, mặt khác tại phiên tòa ông T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử không đưa ông Lê Công T, bà Hoàng Thị T, bà Cao Thị Hoàng D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với Sổ tiết kiệm số CS 469969 tại Ngân hàng S với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) do bà C đứng tên, bà C cho rằng đã rút tiền ra để trả cho bà Lê Thị H và Lê Thị T, bà C không yêu cầu giải quyết; mặt khác ông T cũng không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và tại phiên tòa hôm nay ông T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử không đưa bà H, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị C về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Lương Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị C và ông Lương Ngọc T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 7 quyền số 1/2012 ngày 05/01/2012, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Theo lời bà C trình bày thì sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà ba mẹ vợ, đến năm 2013 thì ra ở riêng. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019 do ông T có mối quan hệ như vợ chồng với người phụ nữ khác. Ngày 13/01/2021 hai vợ chồng

bà đang nói chuyện thì ông T đánh bà bị bầm người và bị ù tai. Ông T cũng từng thừa nhận đã sống như vợ chồng với người phụ nữ khác hơn 01 năm nay và năn nỉ bà bỏ qua. Vì còn thương chồng, thương con nên bà bỏ qua cho ông T nhưng ông T lại tiếp tục qua lại với người phụ nữ đó. Quá đau lòng vì bị tổn thương nặng nề và cảm thấy cuộc sống hôn nhân quá mệt mỏi, không thể tiếp tục C sống với ông T được nữa, tình cảm vợ chồng cũng không còn, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn dứt khoát với ông T. Vợ chồng bà sống ly thân đã hơn một năm nay.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, tạo dựng hạnh phúc gia đình, nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà C và ông T có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống xa nhau đã lâu. Tại phiên tòa, ông T không có mặt mà không rõ lý do, điều này thể hiện ông T không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà C.

Từ phân tích trên, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà C và ông T không còn hạnh phúc, đời sống C không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu bà C là có cơ sở.

- Về con C:

Bà C và ông T có 03 con C tên là Lương Ngọc T1, sinh ngày 25/12/2012; Lương Ngọc M, sinh ngày 19/8/2014 và Lương Ngọc M1, sinh ngày 10/10/2018. Bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 03 trẻ là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng, tức mỗi trẻ là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi, bắt đầu thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy tại bản tự khai cũng như tại biên bản hòa giải ngày 18/5/2021, ông T mặc dù có yêu cầu được nuôi 03 con chung nhưng tại phiên tòa hôm nay, ông T không có mặt mà không rõ lý do; mặt khác hiện nay 03 trẻ đang sống chung ổn định với bà C, trẻ T1 và trẻ M cũng có nguyện vọng được sống với bà C, nên Hội đồng xét xử quyết định giao 03 trẻ cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên”; Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đến khi thành niên (18 tuổi). Do đó việc bà C yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi trẻ là

1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, 03 trẻ là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày bà C có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T chưa thi hành cấp dưỡng số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

*- Về tài sản chung:*

Bà C khai về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Tại bản tự khai cũng như tại biên bản hòa giải ngày 18/5/2021, ông T có nêu về phần tài sản chung và cam kết trong thời hạn 15 ngày sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng cho đến ngày xét xử, ông T không đến Tòa án và cũng không nộp đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét. Khi có tranh chấp phát sinh, ông T được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

*- Về nghĩa vụ dân sự chung:*

Đối với số tiền vay tại Ngân hàng C do ông T là người đứng tên vay.

Theo tài liệu có trong hồ sơ thì tính đến ngày 09/5/2022 ông T còn nợ Ngân hàng C số tiền là 44.913.754đ (Bốn mươi bốn triệu chín trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng). Tại phiên tòa bà C thừa nhận số tiền trên là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T và ngày 09/5/2022 bà C đã tự nguyện trả ½ số tiền còn nợ cho Ngân hàng C là 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng), còn lại 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng) thì ông T phải trả, bà không còn nợ chung với ông T.

Xét thấy mặc dù trong bản tự khai ngày 18/5/2021 và biên bản hòa giải ngày

18/5/2021, ông T có nêu về phần nợ chung nhưng ông T không nộp đơn tranh chấp về khoản nợ chung với bà C, mặt khác phía Ngân hàng C mặc dù đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa kèm các giấy triệu tập nhưng phía Ngân hàng C không có bất cứ phản hồi nào cho Tòa án, cũng như không có bất cứ yêu cầu gì nên số tiền nợ còn lại là 22.456.877đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng), khi nào có phát sinh tranh chấp thì Ngân hàng C và ông T được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[3] Từ phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bà C phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Khoản 2 Điều 81, Khoản 3 Điều 81, Khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị C.

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị C được quyền ly hôn với ông Lương Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 7, quyển số 01/2012 ngày 05/01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà C và ông T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Giao 03 trẻ: Lương Ngọc T1, sinh ngày 25/12/2012; Lương Ngọc M, sinh ngày 19/8/2014 và Lương Ngọc M1, sinh ngày 10/10/2018, cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), tức mỗi trẻ là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, bắt đầu thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà chung có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T chưa thi hành cấp dưỡng số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Bà C khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà C khai không có nợ chung nên không xét.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc bà C phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0086098 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, bà C đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con buộc ông T phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa (ông Lương Ngọc T) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.*

**Nơi nhận:**

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Thanh Hương**